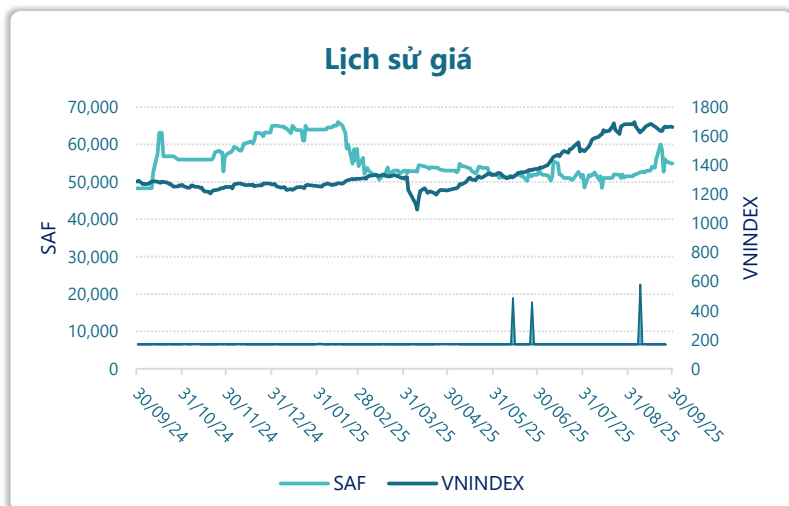


CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX: SAF)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	54,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	66,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,272
SL cổ phiếu LH	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,430
% sở hữu nước ngoài	1.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	661
P/E	13.6
EPS	4,033

DT thuần
Q3/25

179

tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.0| -5.6%

YoY: ▼18.0| -9.0%

LN sau thuế
Q3/25

13.0

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.00| 8.5%

YoY: ▲ 0.10| 0.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25

9.2%

+/- YoY: ▲ 0.8%

DT thuần
9T 2025

544

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 0.1%

LN sau thuế
9T 2025

37.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 2.7%

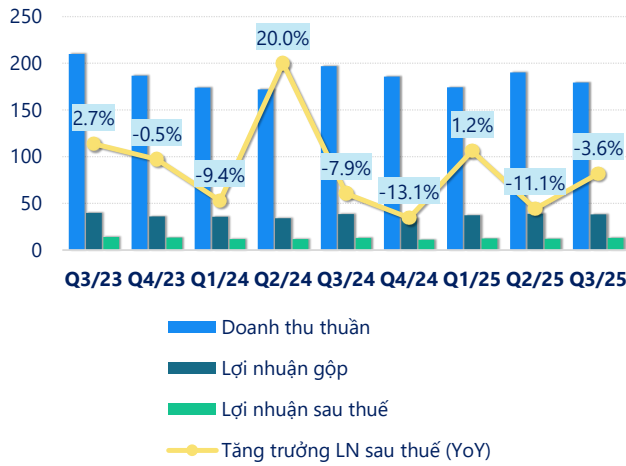
ROE
Q3/25

28.9%

+/- YoY: ▼ 1.1%

tỷ VNĐ

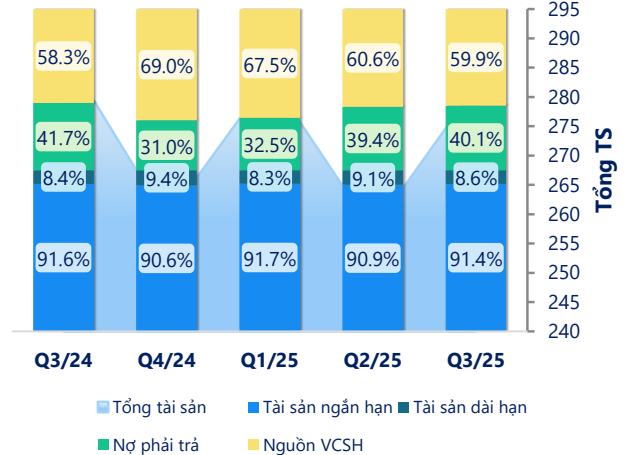
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

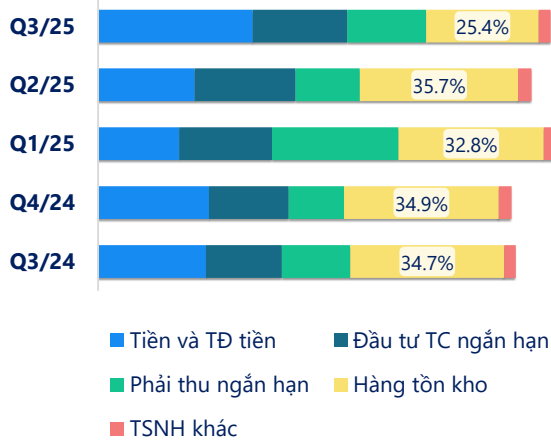
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



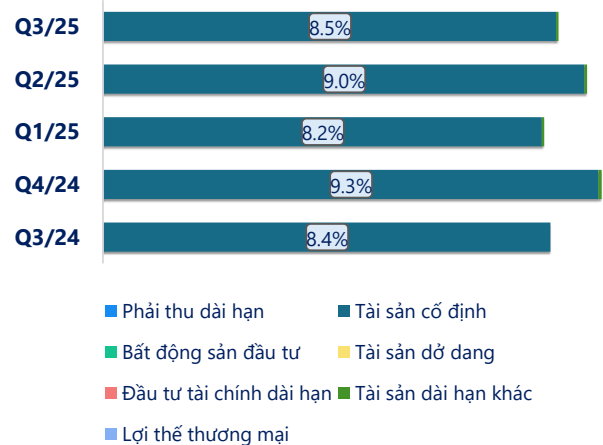
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

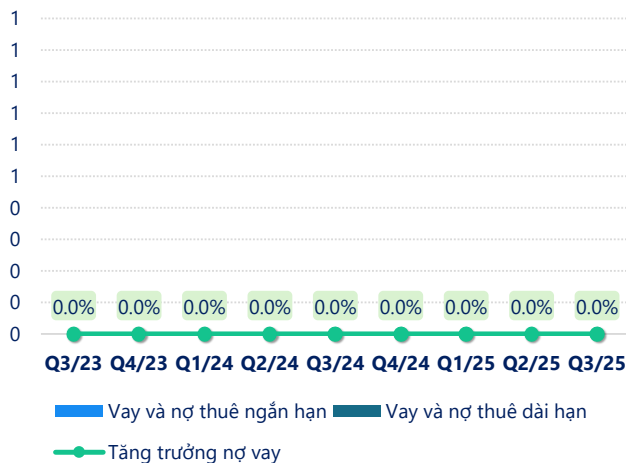
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

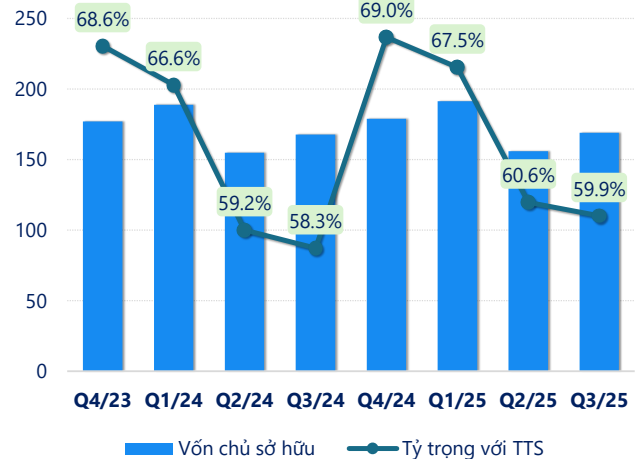
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

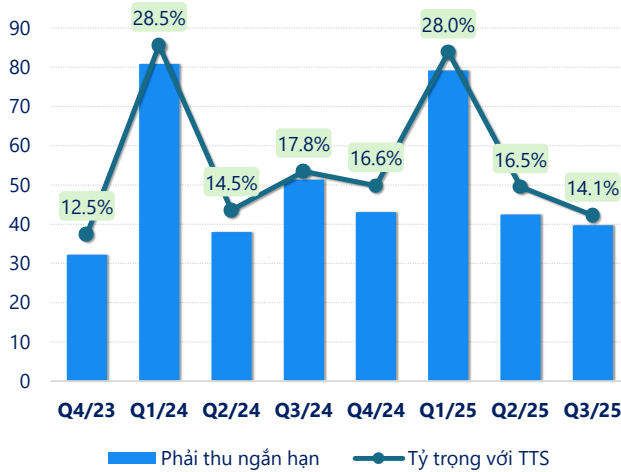
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



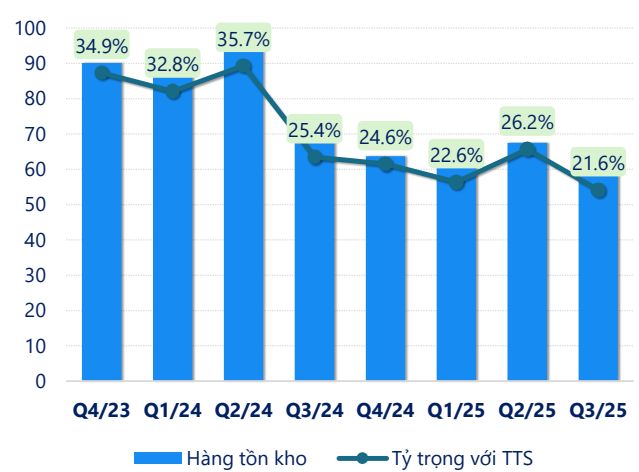
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


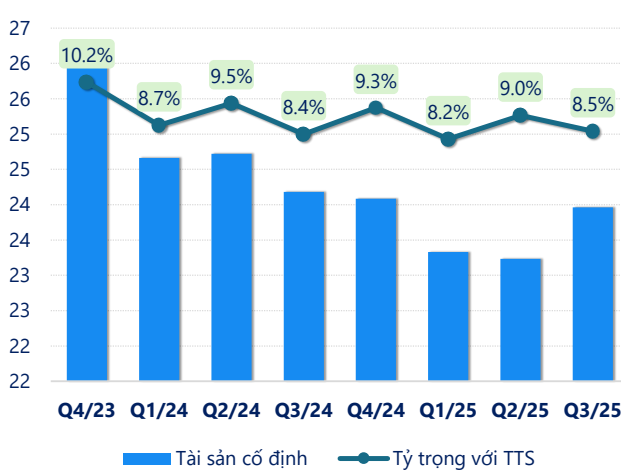
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


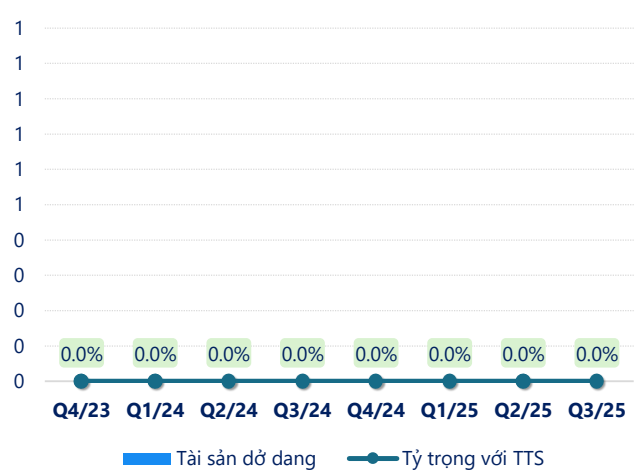
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

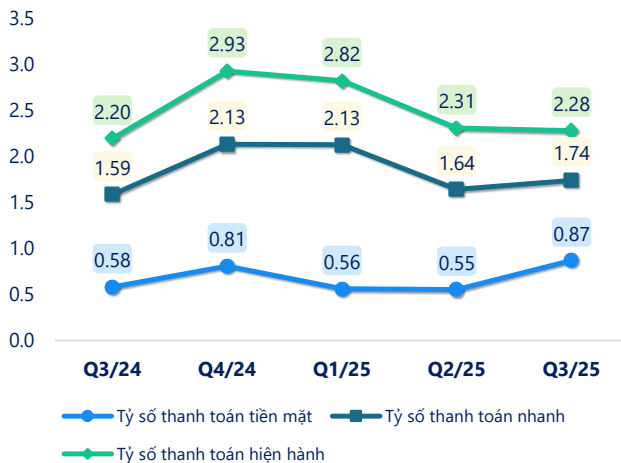
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

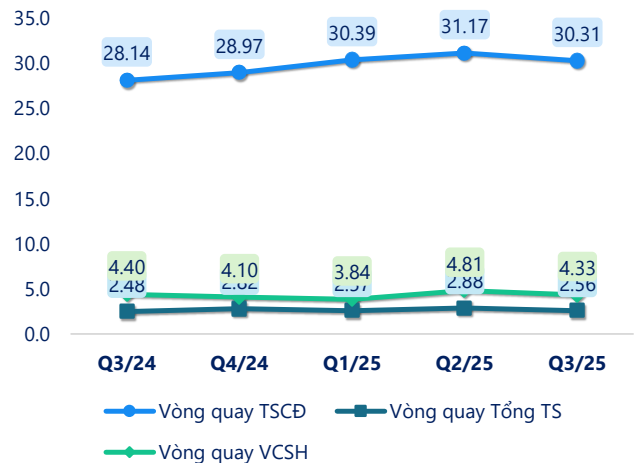
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	288	259	283	257	282
Tài sản ngắn hạn	264	235	260	234	258
Tiền và tương đương tiền	70.0	64.8	51.8	56.1	98.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.5	55.0	55.0	55.0	45.0
Phải thu ngắn hạn	51.3	43.0	79.2	42.4	39.7
Hàng tồn kho	73.0	63.7	63.9	67.5	61.0
Tài sản ngắn hạn khác	7.77	8.26	9.98	12.7	13.7
Tài sản dài hạn	24.2	24.3	23.5	23.4	24.1
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.06	0.06	0.06
Tài sản cố định	24.2	24.1	23.3	23.2	24.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0.16	0.13	0.13	0.13
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	120	80.2	92.1	101	113
Nợ ngắn hạn	120	80.2	92.1	101	113
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	11.3	18.4	16.2	18.1
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	168	179	191	156	169
Vốn chủ sở hữu	168	179	191	156	169
Vốn điều lệ	120	120	120	120	120
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)